

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 336/2023/DS-PT
Ngày: 20-6-2023
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 611/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Anh Nguyễn Trung N, sinh năm 1990;

2. Chị Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1991;

Hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Anh Lê Tấn L, sinh năm 1985 (theo Giấy ủy quyền ngày 31/01/2023) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1971 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn anh Nguyễn Trung N và chị Trần Thị Ngọc D, cùng ủy quyền cho anh Lê Tấn L trình bày:*

Giữa ông T với cha của chị D là ông Đ có quan hệ quen biết và cũng là người cùng xóm, ông T nói cần tiền nên thông qua cha của chị D, vợ chồng anh N, chị D có cho ông T vay nhiều lần. Sau đó, ông T có viết biên nhận cho anh N, chị D vào ngày 13/3/2020 âm lịch (ngày 05/4/2020 dương lịch), xác định có vay của vợ chồng anh N, chị D số tiền tổng cộng 127.500.000 đồng, hẹn đến ngày 13/5/2020 âm lịch (ngày 03/7/2020 dương lịch) sẽ trả. Nhưng từ khi làm biên nhận đến nay, ông T cứ hứa hẹn mà không trả, còn nại lý do tiền này là tiền chơi đề của cha chị D.

Việc ông T vay của anh N, chị D số tiền 127.500.000 đồng, hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh N, chị D. Vì vậy, anh N, chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc ông Lê Văn T trả cho anh N, chị D 127.500.000 đồng tiền vốn. Anh N, chị D tự nguyện rút lại yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 127.500.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khẳng định không có việc mua bán số đề và cũng không có việc anh N, chị D ép ông T viết biên nhận như ông T trình bày.

** Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:*

Khoảng tháng 6/2019, ông có mua số đề của ông Đ là cha chị D và còn thiếu số tiền 41.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 5/2020, chị D từ Thành phố Hồ Chí Minh về thuê giang hồ bắt ông đến nhà ông Đ và ép ông phải ký giấy mượn tiền, với số tiền vốn lãi là 127.500.000 đồng, thực tế ông không có nợ tiền anh N, chị D. Do đó, ông không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của anh N, chị D.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ trình bày:*

Do ông T và ông có quan hệ quen biết và cũng là người cùng xóm, ông T nói cần tiền nên ông có nói con gái và con rể là chị D, anh N cho ông T vay nhiều lần, các lần vay không có làm biên nhận. Sau đó, gộp lại thì ông T còn nợ số tiền là 127.500.000 đồng, ông T có viết biên nhận cho con của ông và hẹn 02 tháng trả nhưng hẹn nhiều lần mà không trả.

Ông T cho rằng số tiền này là tiền ông bán số đề cho ông T thiếu là hoàn toàn không có, giữa ông và ông T không có thiếu số tiền nào.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ các điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trung N và chị Trần Thị Ngọc D.

2. Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả ngay cho anh Nguyễn Trung N và chị Trần Thị Ngọc D số tiền 127.500.000 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trung N và chị Trần Thị Ngọc D đối với yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 127.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 05/4/2023, bị đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông không đồng ý trả cho chị D và anh N số tiền 127.500.000 đồng, ông chỉ đồng ý trả cho ông Đ số tiền 41.000.000 đồng mà ông đã mượn từ ông Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

* Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Lê Văn T nộp đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ông Trần Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Đ.

[2] Về nội dung kháng cáo: Ông Lê Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông không đồng ý trả cho chị D và anh N số tiền 127.500.000 đồng, ông chỉ đồng ý trả cho ông Đ số tiền 41.000.000 đồng mà ông đã mượn từ ông Đ.

Lý do kháng cáo: Ông T cho rằng ông chỉ nợ ông Đ (cha ruột chị D) số tiền 41.000.000 đồng mà ông đã mượn trực tiếp từ ông Đ và chỉ đồng ý trả cho ông Đ số tiền này. Đối với số tiền 127.500.000 đồng mà chị D và anh N yêu cầu ông T trả theo giấy nợ ngày 13/3/2020 (âm lịch) thì ông T không đồng ý trả vì ông T cho rằng ông không có nợ số tiền này, chữ viết trên giấy nợ không phải của ông, việc ông ký tên vào giấy nợ là do ông bị ép buộc.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Xét Giấy nợ được lập ngày 13/3/2020 (âm lịch), ông T cho rằng chữ viết trên giấy nợ không phải của ông nhưng ông thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên “Lê Văn T” là do ông tự ký, tự viết; ông T cũng thừa nhận ông đã được nghe đọc lại nội dung giấy nợ trước khi ký tên. Ông T cho rằng ông bị ép buộc ký tên vào giấy nợ nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh, chị D và anh N cũng không thừa nhận việc này. Hơn nữa, mặc dù ông T cho rằng bản thân ông bị ép buộc ký giấy nợ nhưng sau khi xảy ra sự việc, ông T lại không trình báo chính quyền địa phương, cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc không trình báo là do trở ngại khách quan. Do đó, có cơ sở xác định giữa chị D, anh N với ông T có xác lập giao dịch vay mượn tiền theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Xét nội dung Giấy nợ được lập ngày 13/3/2020 (âm lịch) thể hiện ông T có nợ chị D 127.500.000 đồng, thời hạn trả nợ là 02 tháng sau (tức là ngày 13/5/2020 âm lịch). Tuy nhiên, quá thời hạn nêu trên nhưng ông T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình, như vậy ông T đã có lỗi trong giao dịch vay mượn, vi phạm nghĩa vụ của bên vay đối với bên cho vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó, chị D và anh N khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền 127.500.000 đồng là có căn cứ.

[3.3] Đối với yêu cầu tính lãi trên số tiền 127.500.000 đồng: Xét thấy nguyên đơn đã tự nguyện rút lại yêu cầu tính lãi trên số tiền 127.500.000 đồng; trên cơ sở sự tự nguyện của nguyên đơn phù hợp quy định pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.4] Đối với việc ông T cho rằng ông không nợ chị D và anh N số tiền 127.500.000 đồng mà chỉ nợ ông Đ (cha ruột chị D) số tiền 41.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả cho ông Đ số tiền này: Giai đoạn sơ thẩm, ông T cho rằng số tiền này là tiền nợ ghi sổ đề; tại đơn kháng cáo, ông T lại cho rằng số tiền này là tiền mượn trực tiếp của ông Đ; như vậy lời khai về số tiền 41.000.000 đồng của ông T có sự mâu thuẫn; hơn nữa, ông Đ cũng không thừa nhận lời khai này của ông T và cũng không có yêu cầu gì đối với số tiền này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm

không chấp nhận lời khai này của ông T, không xem xét giải quyết số tiền này là có căn cứ. Trường hợp các bên có tranh chấp đối với số tiền này thì có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[3.5] Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét khách quan, toàn diện vụ án, đánh giá chứng cứ đúng quy định pháp luật, giải quyết vụ án có căn cứ. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh kháng cáo của anh là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ các điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trung N và chị Trần Thị Ngọc D.

2. Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trung N và chị Trần Thị Ngọc D số tiền 127.500.000 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trung N và chị Trần Thị Ngọc D đối với yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 127.500.000 đồng.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn T phải chịu 6.375.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho anh Nguyễn Trung N và chị Trần Thị Ngọc D 3.689.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0017149 ngày 30/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4.2. Án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo biên lai thu tiền số 0017441 ngày 06/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, xem như ông đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong